

Bản án số: 34/2019/HS-ST
Ngày 22 - 10 - 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAM LỘ, TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Quý
Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Thịnh
2. Bà Phạm Thị Ngọc Thúy

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Phụng – Thư ký Toà án nhân dân huyện Cam Lộ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cam Lộ tham gia phiên toà:
Bà Nguyễn Thị Phụng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 10 năm 2019, tại Hội trường nhà văn hóa khu phố 3, thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị, Tòa án nhân dân huyện Cam Lộ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 33/2019/TLST - HS ngày 19 tháng 9 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2019/QĐXXST - HS ngày 09/10/2019 đối với bị cáo:

Nguyễn Thắng L, sinh ngày 26/6/1991 tại Thanh Trì, Hà Nội; nơi cư trú: Đội X, ĐA, Thanh Trì, Hà Nội; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1970 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1972; có vợ là Nguyễn Thị Hương G, sinh năm 1992, hiện đều trú tại: Đội X, ĐA, Thanh Trì, Hà Nội; có 02 con, lớn sinh năm 2012, nhỏ sinh năm 2015.

Tiền án, tiền sự: Không có

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, có mặt.

Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị Thảo Nh, sinh năm 1987, trú tại: Khu phố AH, thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

- Chị Lý Thị H, sinh năm 1977, trú tại: Khu phố Y, thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

- Chị Lê Thị M, sinh năm 1978, trú tại: Thôn TT, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

- Chị Trần Thị Mỹ H1, sinh năm 1977, trú tại: Khu phố TH, thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

- Chị Trần Thị L, sinh năm 1974, trú tại: Khu phố AH, thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

- Chị Trần Thị Giao L1, sinh năm 1985, trú tại: Khu phố Z, thị trấn Cam

Lộ, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

- Chị Dương Thị H2, sinh năm 1977, trú tại: Thôn TĐ, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1986, trú tại: Thôn NĐ, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

- Chị Huỳnh Thị G, sinh năm 1984, trú tại: Khu phố Z, thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

- Chị Phan Thị Lệ N, sinh năm 1982, trú tại: Khu phố AH, thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

- Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1989, trú tại: Khu phố AH, thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

- Anh Lương Thanh Q, sinh năm 1983, trú tại: Thôn PL, xã Cam An, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

- Chị Lê Thị M1, sinh năm 1974, trú tại: Khu phố AH, thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

- Chị Trương Thị H4, sinh năm 1985, trú tại: Khu phố Y, thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào giữa tháng 10/2018 Nguyễn Thắng L, sinh năm 1991 ở Đội 8, Đại Áng, Thanh Trì, Hà Nội vào địa bàn tỉnh Quảng Trị thuê nhà nghỉ ở tại thành phố Đông Hà để thực hiện hành vi cho người khác vay tiền với lãi suất cao. Để tìm kiếm nguồn khách hàng, L in tờ rơi với nội dung “Hỗ trợ vay tiêu dùng” và số điện 0886.088.038 của L rồi đem dán, rải ở các khu vực đông dân cư tại các địa bàn huyện Cam Lộ, thành phố Đông Hà và huyện Gio Linh. Khi người vay có nhu cầu vay thì L sẽ gặp trực tiếp người vay và thỏa thuận về việc vay tiền, quá trình giao dịch L giới thiệu tên mình là Sơn nhằm che đậy nhân thân lai lịch của mình. Để đảm bảo việc trả tiền của người vay, L giữ lại một số loại giấy tờ của người vay như: chứng minh nhân dân (CMND), sổ hộ khẩu, giấy khai sinh, bằng lái xe, hoặc các loại giấy tờ khác (bản gốc hoặc bản photocopy), ngoài ra L còn yêu cầu người vay viết và ký vào giấy vay tiền hoặc hợp đồng mua bán điện thoại di động trả góp theo mẫu đã chuẩn bị sẵn. L cho người vay với 02 hình thức là vay tiền theo hình thức trả góp cả gốc lẫn lãi hàng ngày hoặc trả lãi đứng hàng ngày không trả tiền gốc. Sau khi cho vay tiền, hàng ngày L sẽ trực tiếp đến nhà người vay hoặc điện thoại đến điểm hẹn để thu tiền.

Tại địa bàn huyện Cam Lộ, trong khoảng thời gian từ tháng 11/2018 đến tháng 4/2019 Nguyễn Thắng L đã cho 15 người vay. Cơ quan điều tra đã xác minh làm rõ được 14 người vay, lãi suất dao động từ 146%/năm đến 365%/năm, đã cao gấp 7,3 lần đến 18,25 lần mức lãi suất cao nhất khi cho vay (20%/năm) được quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, cụ thể:

1. Nguyễn Thị Thảo Nh, sinh năm 1987, trú tại khu phố An Hưng, thị trấn Cam Lộ:

Ngày 27/3/2019, chị Nh đã vay số tiền 30.000.000đ với thỏa thuận trả trong 30 ngày, mỗi ngày trả 1.000.000đ. Khi đưa tiền, L thu trước tiền lời

6.700.000đ (trong đó 6.000.000đ tiền lãi, 700.000đ tiền phí xăng xe), tương đương mức lãi suất 270,1%/năm(0,74%/ngày). Tiền lãi hợp pháp theo quy định là: $30.000.000đ \times 0,054794\% \times 30(\text{ngày}) = 493.146đ$, thu L bất chính số tiền: $6.700.000đ - 493.146đ = 6.206.854đ$.

Ngày 14/4/2019, chị Nh vay đáo hạn lần 2 với số tiền 10.000.000đ, thỏa thuận trả trong 30 ngày, mỗi ngày trả 400.000đ. Khi đưa tiền, L thu trước 300.000đ tiền phí xăng xe. Vậy tiền lời của khoản vay này là 2.300.000đ, tương đương mức lãi suất 281,05%/năm(0,77%/ngày). Chị Nh góp được 12/30ngày với số tiền 4.800.000đ, tiền lãi hợp pháp trong 12 ngày là: $10.000.000đ \times 0,054794\% \times 12(\text{ngày}) = 65.753đ$, thu L bất chính số tiền: $2.300.000đ/30\text{ngày} \times 12\text{ngày} - 65.753đ = 854.247đ$.

Như vậy, qua 02 lần giao dịch, trong đó 01 giao dịch đã hoàn thành, 01 giao dịch chưa hoàn thành (còn nợ 5.820.000đ tiền gốc) với tổng số tiền vay là 40.000.000đ, thu L bất chính số tiền: $6.206.854đ + 854.247đ = 7.061.101đ$.

2. Lý Thị H, sinh năm 1977, trú tại khu phố 1, thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ:

Ngày 29/3/2019 chị H đã vay số tiền 30.000.000đ với thỏa thuận trả trong 30 ngày, mỗi ngày trả 1.000.000đ. Khi đưa tiền, L thu trước tiền lời 7.000.000đ (trong đó 6.000.000đ tiền lãi, 1.000.000đ tiền phí xăng xe), tương đương mức lãi suất 284,7%/năm(0,78%/ngày). Tiền lãi hợp pháp là: $30.000.000đ \times 0,054794\% \times 30(\text{ngày}) = 493.146đ$, thu L bất chính số tiền: $7.000.000đ - 493.146đ = 6.506.854đ$.

Đến ngày 16/4/2019 chị H vay đáo hạn lần 2 với số tiền 30.000.000đ cũng với mức lãi suất và thời gian vay như lần thứ nhất. Chị H góp được 10/30ngày với số tiền 10.000.000đ, tiền lãi hợp pháp trong 10 ngày là: $30.000.000đ \times 0,054794\% \times 10(\text{ngày}) = 164.382đ$, thu L bất chính số tiền: $7.000.000đ/30\text{ngày} \times 10\text{ngày} - 164.382đ = 2.168.951đ$.

Như vậy, qua 02 lần giao dịch, trong đó 01 giao dịch đã hoàn thành, 01 giao dịch chưa hoàn thành (còn nợ 15.333.333đ tiền gốc) với tổng số tiền vay là 60.000.000đ, thu L bất chính số tiền: $6.506.854đ + 2.168.951đ = 8.675.805đ$.

3. Lê Thị M, sinh năm 1978 trú tại thôn Tân Trang, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị:

Ngày 24/3/2019, chị M đã vay số tiền 10.000.000đ với thỏa thuận trả trong 30 ngày, mỗi ngày trả 400.000đ. Khi đưa tiền, L thu trước tiền phí xăng xe 500.000đ. Vậy tiền lời là 2.500.000đ (trong đó 2.000.000đ tiền lãi, 500.000đ tiền phí xăng xe), tương đương mức lãi suất 302,95%/năm(0,83%/ngày). Tiền lãi hợp pháp: $10.000.000đ \times 0,054794\% \times 30(\text{ngày}) = 164.382đ$, thu L bất chính số tiền: $2.500.000đ - 164.382đ = 2.335.618đ$.

Đến ngày 06/4/2019, chị M vay đáo hạn lần 2 với số tiền 30.000.000đ thỏa thuận trả trong 30 ngày, mỗi ngày trả 1.000.000đ. Khi đưa tiền, L thu trước tiền lời 7.000.000đ (trong đó 6.000.000đ tiền lãi, 1.000.000đ phí xăng xe), tương đương mức lãi suất 284,7%/năm(0,78%/ngày). Chị M góp được 19/30 ngày với số tiền 19.000.000đ. Tiền lãi hợp pháp trong 19 ngày là: $30.000.000đ \times 0,054794\% \times 19(\text{ngày}) = 312.326đ$, tiền thu L bất chính là: $7.000.000đ/30(\text{ngày}) \times 19(\text{ngày}) - 312.326đ = 4.121.008đ$.

Như vậy, qua 02 lần giao dịch, trong đó 01 giao dịch đã hoàn thành, 01 giao dịch chưa hoàn thành (còn nợ 8.433.334đ tiền gốc) tổng số tiền vay là 40.000.000đ, thu L bất chính số tiền: $2.335.618đ + 4.121.008đ = 6.456.626đ$.

4. Trần Thị Mỹ H1, sinh năm 1977, trú tại khu phố Tây Hòa, thị trấn Cam Lộ:

Ngày 19/3/2019, chị H1 đã vay số tiền 30.000.000đ với thỏa thuận trả trong 30 ngày, mỗi ngày trả 1.300.000đ. Tiền lãi khoản vay này là 9.000.000đ, tương đương mức lãi suất 365%/năm(1%/ngày). Vay tiền lãi hợp pháp: $30.000.000đ \times 0,054794\% \times 30(\text{ngày}) = 493.146đ$, thu L bất chính số tiền: $9.000.000đ - 493.146đ = 8.506.854đ$.

Đến ngày 13/4/2019, chị H1 vay đáo hạn lần 2 với số tiền 30.000.000đ với mức lãi suất và thời gian vay giống như lần vay đầu. Chị H1 trả được 5/30ngày với số tiền 6.500.000đ, tiền lãi hợp pháp trong vòng 05 ngày là: $30.000.000đ \times 0,054794\% \times 05(\text{ngày}) = 82.191đ$, thu L bất chính số tiền: $9.000.000đ/30(\text{ngày}) \times 05(\text{ngày}) - 82.191đ = 1.417.809đ$.

Như vậy, qua 02 lần giao dịch, trong đó 01 giao dịch đã hoàn thành, 01 giao dịch chưa hoàn thành (còn nợ 25.000.000đ tiền gốc) với tổng số tiền vay là 60.000.000đ, thu L bất chính số tiền: $8.506.854đ + 1.417.809đ = 9.924.663đ$.

5. Trần Thị L, sinh năm 1974, trú tại khu phố An Hưng, thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ:

Ngày 29/3/2019, chị L đã vay số tiền 30.000.000đ với thỏa thuận trả trong 30 ngày, mỗi ngày trả 1.000.000đ. Khi đưa tiền, L thu trước tiền lãi 7.000.000đ (trong đó 6.000.000đ tiền lãi, 1.000.000đ tiền phí xăng xe), tương đương mức lãi suất 284.7%/năm(0,78%/ngày). Tiền lãi hợp pháp là: $30.000.000đ \times 0,054794\% \times 30(\text{ngày}) = 493.146đ$, thu L bất chính số tiền: $7.000.000đ - 493.146đ = 6.506.854đ$.

Đến ngày 17/4/2019, chị L vay đáo hạn lần 2 với số tiền 30.000.000đ với mức lãi suất và thời gian vay như ở lần thứ nhất. Chị L trả được 8/30ngày với số tiền 8.000.000đ, theo đó tiền lãi hợp pháp trong vòng 8 ngày là: $30.000.000đ \times 0,054794\% \times 8(\text{ngày}) = 131.506đ$, thu L bất chính số tiền: $7.000.000đ/30\text{ngày} \times 8\text{ngày} - 131.506đ = 1.735.161đ$.

Như vậy, qua 02 lần giao dịch, trong đó 01 giao dịch đã hoàn thành, 01 giao dịch chưa hoàn thành (còn nợ 16.866.667đ tiền gốc) với tổng số tiền vay là 60.000.000đ, thu L bất chính số tiền: $6.506.854đ + 1.735.161đ = 8.242.015đ$.

6. Trần Thị Giao L1, sinh năm 1985, trú tại khu phố 4, thị trấn Cam Lộ:

Ngày 23/3/2019, chị L1 đã vay số tiền 30.000.000đ với thỏa thuận trả trong 30 ngày, mỗi ngày trả 1.000.000đ. Khi đưa tiền, L thu trước tiền lãi 6.500.000đ (trong đó 6.000.000đ tiền lãi, 500.000đ tiền phí xăng xe), tương đương mức lãi suất 262,8%/năm(0,72%/ngày) và chị L1 đã trả hết cho L. Tiền lãi hợp pháp: $30.000.000đ \times 0,054794\% \times 30(\text{ngày}) = 493.146đ$, thu L bất chính số tiền: $6.500.000đ - 493.146đ = 6.006.854đ$.

7. Dương Thị H2, sinh năm 1977, trú tại thôn Tân Định, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ:

Ngày 8/4/2019, chị H2 đã vay số tiền 5.000.000đ với thỏa thuận trả trong 40 ngày, mỗi ngày trả 150.000đ. Khi đưa tiền, L thu trước 200.000đ tiền phí xăng xe. Như vậy, tiền lãi khoản vay này là 1.200.000đ (trong đó 1.000.000đ

tiền lãi, 200.000đ phí xăng xe), tương đương mức lãi suất 219%/năm(0,6%/ngày). Chị H2 góp được 33/40ngày với số tiền 4.950.000đ. Tiền lãi hợp pháp trong vòng 33 ngày là: $5.000.000đ \times 0,054794\% \times 33(\text{ngày}) = 90.410đ$, thu L bất chính số tiền: $1.200.000đ/40\text{ngày} \times 33\text{ngày} - 90.410đ = 899.590đ$. Hiện chị H2 còn nợ 840.000đ tiền gốc.

8. Nguyễn Thị H3, sinh năm 1986, trú tại thôn Ngõ Đồng, xã Cam Thành:

Ngày 02/4/2019 chị H3 đã vay số tiền 18.000.000đ với thỏa thuận trả trong 30 ngày, mỗi ngày trả 600.000đ. Khi đưa tiền, L thu trước tiền lãi 3.000.000đ, tương đương mức lãi suất 204,4%/năm(0,56%/ngày) và chị H3 đã trả hết cho L. Như vậy, tiền lãi hợp pháp là: $18.000.000đ \times 0,054794\% \times 30(\text{ngày}) = 295.888đ$, thu L bất chính số tiền: $3.000.000đ - 295.888đ = 2.704.112đ$.

9. Huỳnh Thị G, sinh năm 1984, trú tại khu phố 4, thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ:

Ngày 22/3/2019, chị G đã vay số tiền 30.000.000đ với thỏa thuận trả trong 30 ngày, mỗi ngày trả 1.000.000đ. Khi đưa tiền, L thu trước tiền lãi 7.000.000đ (trong đó 6.000.000đ tiền lãi, 1.000.000đ tiền phí xăng xe), tương đương mức lãi suất 284,7%/năm(0,78%/ngày) và chị G đã trả hết cho L. Như vậy, tiền lãi hợp pháp là: $30.000.000đ \times 0,054794\% \times 30(\text{ngày}) = 493.146đ$, thu L bất chính số tiền: $7.000.000đ - 493.146đ = 6.506.854đ$.

10. Phan Thị Lệ N, sinh năm 1982, trú tại khu phố An Hưng, thị trấn Cam Lộ:

Ngày 30/3/2019, chị N đã vay số tiền 30.000.000đ với thỏa thuận trả trong 30 ngày, mỗi ngày trả 1.000.000đ. Khi đưa tiền, L thu trước tiền lãi 7.000.000đ (trong đó 6.000.000đ tiền lãi, 1.000.000đ tiền phí xăng xe), tương đương mức lãi suất 284,7%/năm(0,78%/ngày). Tiền lãi hợp pháp được hưởng là: $30.000.000đ \times 0,054794\% \times 30(\text{ngày}) = 493.146đ$, thu L bất chính số tiền: $7.000.000đ - 493.146đ = 6.506.854đ$.

Đến ngày 19/4/2019 chị N vay đáo hạn lần 2 với số tiền 30.000.000đ, với mức lãi suất và thời gian như lần vay thứ nhất. Chị N góp được 6/30ngày với số tiền 6.000.000đ. Tiền lãi hợp pháp trong vòng 6 ngày là: $30.000.000đ \times 0,054794\% \times 6(\text{ngày}) = 98.629đ$, thu L bất chính số tiền: $7.000.000đ/30(\text{ngày}) \times 6(\text{ngày}) - 98.629đ = 1.301.371đ$.

Như vậy, qua 02 lần giao dịch, trong đó 01 giao dịch đã hoàn thành, 01 giao dịch chưa hoàn thành (còn nợ 18.400.000đ tiền gốc) với tổng số tiền vay là 60.000.000đ, thu L bất chính số tiền: $6.506.854đ + 1.301.371đ = 7.808.225đ$.

11. Nguyễn Thị T, sinh năm 1989, trú tại khu phố An Hưng, thị trấn Cam Lộ:

Ngày 30/3/2019, chị T đã vay số tiền 10.000.000đ với thỏa thuận trả trong 30 ngày, mỗi ngày trả 400.000đ. Khi đưa tiền, L thu trước 500.000đ tiền phí xăng xe. Như vậy với khoản vay này L thu tiền lãi 2.500.000đ, tương đương mức lãi suất 302,95%/năm(0,83%/ngày). Tiền lãi hợp pháp là: $10.000.000đ \times 0,054794\% \times 30(\text{ngày}) = 164.382đ$, thu L bất chính số tiền là: $2.500.000đ - 164.382đ = 2.335.618đ$.

Đến ngày 6/4/2019, chị T vay đáo hạn lần 2 với số tiền 20.000.000đ thỏa thuận trả trong 30 ngày, mỗi ngày trả 800.000đ, số tiền phải trả là 24.000.000đ.

Khi đưa tiền, L thu trước 1.000.000đ tiền phí xăng xe. Vậy khoản vay này L thu tiền lãi là 5.000.000đ (trong đó 4.000.000đ tiền lãi, 1.000.000đ phí xăng xe), tương đương mức lãi suất 302,95%/năm(0,83%/ngày). Chị T đã trả được 4.000.000đ, sau đó L và chị T đã thỏa thuận không thu 5.000.000đ tiền lãi và hiện chị T còn nợ 15.000.000đ tiền gốc.

12. Lương Thanh Q, sinh năm 1983, trú tại thôn Phổ Lại, xã Cam An:

Ngày 23/11/2018, anh Q đã vay số tiền 5.000.000đ với thỏa thuận trả trong 30 ngày, mỗi ngày trả 200.000đ, số tiền phải trả là 6.000.000đ. Khi đưa tiền, L thu trước tiền phí xăng xe 300.000đ. Vậy tiền lãi khoản vay này là 1.300.000đ (trong đó 1.000.000đ tiền lãi, 300.000đ phí xăng xe), tương đương mức lãi suất 317,55%/năm(0,87%/ngày). Anh Q góp được 23/30 ngày với số tiền 4.600.000đ, tiền lãi hợp pháp trong 23 ngày là: $5.000.000đ \times 0,054794\% \times 23(\text{ngày}) = 63.013đ$, thu L bất chính số tiền: $1.300.000đ/30\text{ngày} \times 23\text{ngày} - 63.013đ = 933.654đ$. Hiện anh Q còn nợ 1.096.667đ tiền gốc.

13. Lê Thị M1, sinh năm 1974, trú tại khu phố An Hưng, thị trấn Cam Lộ, Cam Lộ đứng ra vay cho chị Nguyễn Thị Thảo Nh, sinh năm 1987 trú tại khu phố An Hưng, thị trấn Cam Lộ, Cam Lộ và Chị Nh đứng ra trả tiền góp hàng ngày, cụ thể:

Ngày 3/4/2019, chị M1 đã vay số tiền 15.000.000đ với thỏa thuận trả trong 30 ngày, mỗi ngày trả 600.000đ, số tiền phải trả là 18.000.000đ. Khi đưa tiền, L thu trước tiền phí xăng xe 500.000đ. Vậy tiền lãi là 3.500.000đ (trong đó 3.000.000đ tiền lãi, 500.000đ phí xăng xe), tương đương mức lãi suất 284,7%/năm(0,78%/ngày). Chị Nh đứng ra trả được 22/30 ngày với số tiền 13.200.000đ, tiền lãi hợp pháp trong vòng 22 ngày là: $15.000.000đ \times 0,054794\% \times 22\text{ngày} = 180.820đ$, thu L bất chính số tiền: $3.500.000đ/30\text{ngày} \times 22\text{ngày} - 180.820đ = 2.385.846đ$. Hiện còn nợ 3.866.666đ tiền gốc.

14. Trương Thị H4, sinh năm 1985, trú tại khu phố 2, thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ:

Ngày 21/3/2019, chị H4 đã vay số tiền 20.000.000đ (vay đứng) với thỏa thuận tiền lãi 4.000đ/1.000.000đ/ngày (tương đương mức lãi suất 146%/năm (0,4%/ngày)), 10 ngày thu tiền lãi một lần, trả gốc một lần thì không thu tiền lãi. Ngày 30/3/2019 đến kỳ hạn trả lãi thì chị H4 trả cho L 4.000.000đ tiền gốc, chưa trả tiền lãi. Ngày 01/4/2019 chị H4 đã vay tiếp 10.000.000đ, trả trong 30 ngày, mỗi ngày trả 400.000đ, số tiền phải trả là 12.000.000đ, tương đương mức lãi suất 244,55%/năm(0,67%/ngày). Khoản vay này chị H4 trả cho L được 01 ngày thì bỏ đi khỏi địa phương. Số nợ 30.000.000đ chị H4 đã vay, được bà Võ Thị Th2 là mẹ chồng của chị H4 đứng ra thỏa thuận và trả 25.000.000đ tiền gốc, không thu tiền lãi và đã trả hết số tiền trên cho L.

Tại Bản cáo trạng số 35/CT-VKS- CL ngày 19/9/2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị truy tố bị cáo Nguyễn Thắng L về tội: “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 1 Điều 201 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thắng L phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”;

- Đề nghị áp dụng khoản 1, 3 Điều 201; điểm s, i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo từ: 12 – 15 tháng cải tạo không giam giữ; phạt bổ sung: 30 – 35 triệu đồng; không áp dụng chế định khấu trừ thu nhập đối với bị cáo vì bị cáo không có nghề nghiệp ổn định, số tiền nộp ngân sách lớn.

- Về biện pháp tư pháp:

+ Buộc bị cáo nộp ngân sách nhà nước số tiền gốc và tiền lãi hợp pháp bị cáo đã hưởng, tổng cộng: 377.009.037 đồng.

+ Buộc bị cáo trả lại số tiền thu L bất chính cho những người vay, cụ thể: Trả lại cho chị Nguyễn Thị Thảo Nh: 9.446.947 đồng; chị Lý Thị H: 8.675.805 đồng; chị Lê Thị M: 6.456.626 đồng; chị Trần Thị Mỹ H1: 9.924.663 đồng; chị Trần Thị L: 8.242.015 đồng; chị Trần Thị Giao L1: 6.006.854 đồng; chị Dương Thị H2: 899.590 đồng; chị Nguyễn Thị H3: 2.704.112 đồng; chị Huỳnh Thị G: 6.506.854 đồng; chị Phan Thị Lệ N: 7.808.225 đồng; chị Nguyễn Thị T: 2.335.618 đồng; anh Lương Thanh Q: 933.654 đồng. Tổng cộng: 69.940.963 đồng.

+ Buộc những người vay nộp ngân sách nhà nước số tiền gốc còn nợ, cụ thể: chị Nguyễn Thị Thảo Nh nộp: 9.686.666 đồng; chị Lý Thị H: 15.333.333 đồng; chị Lê Thị M nộp: 8.433.334 đồng; chị Trần Thị Mỹ H1 nộp: 25.000.000 đồng; chị Trần Thị L nộp: 16.866.667 đồng; chị Dương Thị H2 nộp: 840.000 đồng; chị Phan Thị Lệ N nộp: 18.400.000 đồng; chị Nguyễn Thị T nộp: 15.000.000 đồng; anh Lương Thanh Q nộp: 1.096.667 đồng.

- Về vật chứng:

+ Số giấy tờ là hợp đồng vay tiền, hợp đồng mua bán điện thoại trả góp, USB ghi dữ liệu lời khai là những vật chứng đi kèm theo hồ sơ vụ án nên cần tiếp tục giữ lại theo hồ sơ.

+ Các giấy tờ như chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu..là giấy tờ tùy thân thuộc sở hữu của những người vay và người thân của họ nên trả lại cho chủ sở hữu.

+ Số tiền 11.000.000 đồng thu giữ của bị cáo, cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

+ 01 (một) điện thoại di động bàn phím Nokia màu đen, số seri 1: 357307083371581 và số seri 2: 357307083371599 máy đã qua sử dụng có một sim Vinaphone số 0886.088.038. Tài sản này thuộc quyền sở hữu của bị cáo, bị cáo sử dụng làm công cụ, phương tiện phạm tội nên tịch thu nộp ngân sách nhà nước; riêng chiếc sim Vinaphone số 0886.088.038 không có giá trị sử dụng tịch thu tiêu hủy.

Tại phiên tòa:

+ Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như bản cáo trạng đã truy tố và không có ý kiến gì về lời luận tội của Kiểm sát viên, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị L đề nghị Hội đồng xét xử trả lại cho chị Những giấy tờ tùy thân gồm chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu mà cơ quan điều tra đang tạm giữ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh:

[3] Lợi dụng một số người dân gặp khó khăn cần có tiền gấp để giải quyết công việc, liên tục từ tháng 11/2018 đến tháng 4/2019 trên địa bàn huyện Cam Lộ, Nguyễn Thắng L đã cho 14 người vay với 22 giao dịch, tổng số tiền vay là 483.000.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 69.940.963 đồng, lãi suất cho vay dao động từ 146%/năm đến 365%/năm, đã cao gấp 7,3 lần đến 18,25 lần mức lãi suất cao nhất khi cho vay được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Lời thừa nhận của bị cáo tại phiên tòa, phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và phù hợp với những tài liệu, chứng cứ khác có căn cứ xác định hành vi của bị cáo đã cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật hình sự.

[4] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của nhà nước đồng thời gây mất trật tự trị an trên địa bàn, cần phải xử lý nghiêm đối với bị cáo, nhất là tình trạng cho vay lãi nặng đang có chiều hướng gia tăng trên địa bàn huyện Cam Lộ.

[3] Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[4] Các tình tiết tăng nặng: Không có

[5] Các tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo đã thành khẩn khai báo đối với hành vi phạm tội của mình; ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

[6] Trên cơ sở tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo cần xử phạt bị cáo với mức án cao của khung hình phạt để tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo. Về việc khấu trừ thu nhập: Do bị cáo có thu nhập không ổn định, nên không khấu trừ thu nhập đối với bị cáo.

[7] Về biện pháp tư pháp:

[8] Theo quy định tại Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự, số tiền vay, số tiền lãi hợp pháp là công cụ, phương tiện phạm tội do đó cần tịch thu nộp ngân sách số tiền này. Đối với số tiền thu lợi bất chính được trả lại cho người vay.

Trên cơ sở đó xác định số tiền tịch thu nộp ngân sách nhà nước và số tiền trả như sau:

[9] Đối với trường hợp Nguyễn Thị Thảo Nh: Chị Nh vay tổng cộng 02 lần với số tiền gốc 40 triệu đồng, đã trả cho bị cáo: 34.180.000 đồng tiền gốc; Chị Nh còn nợ 5.820.000 đồng tiền gốc; tiền lãi hợp pháp bị cáo đã hưởng: 558.899 đồng (493.146đ + 65.753đ) ; thu lợi bất chính 7.061.101 đồng (6.206.854đ + 854.247đ). Như vậy, cần buộc bị cáo nộp ngân sách nhà nước: 34.738.899 đồng (30.000.000 đ + 4.180.000 đ + 558.899 đ); buộc chị Nguyễn Thị Thảo Nh nộp: 5.820.000 đồng. Bị cáo phải trả cho chị Nguyễn Thị Thảo Nh: 7.061.101 đồng.

[10] Tương tự như trường hợp trên, đối với chị Lý Thị H: Chị H vay tổng cộng 60.000.000 đồng, đã trả cho bị cáo: 44.666.667 đồng, còn nợ lại: 15.333.333 đồng; tiền lãi hợp pháp bị cáo đã nhận: 657.528 đồng (493.146đ + 164.382 đ); tiền thu lợi bất chính bị cáo đã nhận: 8.675.805 đ. Như vậy, cần buộc bị cáo nộp ngân sách nhà nước: 45.324.195 đồng; chị Lý Thị H nộp ngân sách nhà nước: 15.333.333 đ. Bị cáo Nguyễn Thắng L phải trả cho chị Lý Thị H: 8.675.805 đồng.

[11] Đối với trường hợp chị Lê Thị M: Chị M vay tổng cộng số tiền: 40.000.000 đồng, đã trả cho bị cáo: 31.566.666 đồng; còn nợ lại: 8.433.334 đồng; tiền lãi hợp pháp bị cáo đã nhận: 476.708 đồng; tiền thu lợi bất chính bị cáo đã nhận: 6.456.626 đồng. Như vậy, cần buộc bị cáo nộp ngân sách nhà nước: 32.043.374 đồng; chị Lê Thị M nộp ngân sách nhà nước: 8.433.334 đ. Bị cáo Nguyễn Thắng L phải trả cho chị Lê Thị M: 6.456.626 đồng.

[12] Đối với trường hợp chị Trần Thị Mỹ H1: Chị H1 vay tổng cộng 60.000.000 đồng, đã trả cho bị cáo: 35.000.000 đồng, còn nợ lại: 25.000.000 đồng; tiền lãi hợp pháp bị cáo đã nhận: 575.337 đồng; tiền thu lợi bất chính bị cáo đã nhận: 9.924.663 đ. Như vậy, cần buộc bị cáo nộp ngân sách nhà nước: 35.575.337 đồng; chị Trần Thị Mỹ H1 nộp ngân sách nhà nước: 25.000.000 đ. Bị cáo Nguyễn Thắng L phải trả cho chị Trần Thị Mỹ H1: 9.924.663 đồng.

[13] Đối với trường hợp chị Trần Thị L: Chị L vay tổng cộng 60.000.000 đồng, đã trả cho bị cáo: 43.133.333 đồng, còn nợ lại: 16.866.667 đồng; tiền lãi hợp pháp bị cáo đã nhận: 624.652 đồng; tiền thu lợi bất chính bị cáo đã nhận: 8.242.015 đồng. Như vậy, cần buộc bị cáo nộp ngân sách nhà nước: 43.757.985 đồng; chị Trần Thị L nộp ngân sách nhà nước: 16.866.667 đồng. Bị cáo Nguyễn Thắng L phải trả cho chị Trần Thị L: 8.242.015 đồng.

[14] Đối với trường hợp chị Trần Thị Giao L1: Chị L1 vay tổng cộng 30.000.000 đồng, đã trả hết cho bị cáo; tiền lãi hợp pháp bị cáo đã nhận: 493.146 đồng; tiền thu lợi bất chính bị cáo đã nhận: 6.006.854 đ. Như vậy, cần buộc bị cáo nộp ngân sách nhà nước: 30.493.146 đồng. Bị cáo Nguyễn Thắng L phải trả cho chị Trần Thị Giao L1: 6.006.854 đồng.

[15] Đối với trường hợp chị Dương Thị H2: Chị H2 vay 5.000.000 đồng, đã trả cho bị cáo: 4.160.000 đồng, còn nợ lại: 840.000 đồng; tiền lãi hợp pháp bị cáo đã nhận: 90.410 đồng; tiền thu lợi bất chính bị cáo đã nhận: 899.590 đồng. Như vậy, cần buộc bị cáo nộp ngân sách nhà nước: 4.250.410 đồng; chị Dương

Thị H2 nộp ngân sách nhà nước: 840.000 đ. Bị cáo Nguyễn Thắng L phải trả cho chị Dương Thị H2: 899.590 đồng.

[16] Đối với trường hợp Nguyễn Thị H3: Chị H3 vay tổng cộng 18.000.000 đồng, đã trả hết cho bị cáo; tiền lãi hợp pháp bị cáo đã nhận: 295.888 đồng; tiền thu lợi bất chính bị cáo đã nhận: 2.704.112 đ. Như vậy, cần buộc bị cáo nộp ngân sách nhà nước: 18.295.888 đồng. Bị cáo Nguyễn Thắng L phải trả cho chị Nguyễn Thị H3: 2.704.112 đồng.

[17] Đối với trường hợp Huỳnh Thị G: Chị G vay 30.000.000 đồng, đã trả hết cho bị cáo; tiền lãi hợp pháp bị cáo đã nhận: 493.146 đồng; tiền thu lợi bất chính bị cáo đã nhận: 6.506.854 đ. Như vậy, cần buộc bị cáo nộp ngân sách nhà nước: 30.493.146 đồng. Bị cáo Nguyễn Thắng L phải trả cho chị Huỳnh Thị G: 6.506.854 đồng.

[18] Đối với trường hợp Phan Thị Lệ N: chị N vay tổng cộng số tiền 60 triệu đồng, đã trả cho bị cáo: 41.600.000 đồng; chị N còn nợ 18.400.000 đồng; tiền lãi hợp pháp bị cáo đã hưởng: 591.775 đồng; thu lợi bất chính 7.808.225 đồng. Như vậy, cần buộc bị cáo nộp ngân sách nhà nước: 42.191.775 đồng; buộc chị Phan Thị Lệ N nộp: 18.400.000 đồng. Bị cáo phải trả cho chị Phan Thị Lệ N: 7.808.225 đồng.

[19] Đối với trường hợp Nguyễn Thị T: chị T vay tổng cộng số tiền 30 triệu đồng, đã trả cho bị cáo: 15.000.000 đồng; chị T còn nợ 15.000.000 đồng; tiền lãi hợp pháp bị cáo đã hưởng: 164.382 đồng; thu lợi bất chính 2.335.618 đồng. Như vậy, cần buộc bị cáo nộp ngân sách nhà nước: 15.164.382 đồng; buộc chị Nguyễn Thị T nộp: 15.000.000 đồng. Bị cáo phải trả cho chị Nguyễn Thị T: 2.335.618 đồng.

[20] Đối với trường hợp anh Lương Thanh Q: Anh Q vay số tiền 5.000.000 đồng, đã trả cho bị cáo: 3.903.333 đồng; anh Q còn nợ 1.096.667 đồng; tiền lãi hợp pháp bị cáo đã hưởng: 63.013 đồng; thu lợi bất chính: 933.654 đồng. Như vậy, cần buộc bị cáo nộp ngân sách nhà nước: 3.966.346 đồng; buộc anh Q nộp: 1.096.667 đồng. Bị cáo phải trả cho anh Q: 933.654 đồng.

[21] Đối với trường hợp chị Lê Thị M1 vay dùm cho chị Nguyễn Thị Thảo Nh, Chị Nh là người trả tiền góp hàng ngày: Chị Nh vay số tiền 15.000.000 đồng, đã trả cho bị cáo: 11.133.334 đồng; Chị Nh còn nợ 3.866.666 đồng; tiền lãi hợp pháp bị cáo đã hưởng: 180.820 đồng; thu lợi bất chính 2.385.846 đồng. Như vậy, cần buộc bị cáo nộp ngân sách nhà nước: 11.314.154 đồng; buộc chị Nguyễn Thị Thảo Nh nộp: 3.866.666 đồng. Bị cáo phải trả cho chị Nguyễn Thị Thảo Nh: 2.385.846 đồng.

[22] Đối với trường hợp chị Trương Thị H4: chị H4 vay số tiền tổng cộng là 30.000.000 đồng, đã trả cho bị cáo: 29.400.000 đồng; món vay này có thỏa thuận lãi nhưng khi trả chưa trả tiền lãi nào. Do đó, buộc bị cáo nộp ngân sách nhà nước số tiền: 29.400.000 đồng.

[23] Về vật chứng:

Quá trình điều tra cơ quan điều tra đã thu giữ:

- 01 Hợp đồng mua bán điện thoại di động trả góp ngày 03/4/2019 tên người vay Lê Thị M1; 01 sổ hộ khẩu tên chủ hộ là Lê Thị M1; 01 giấy phép lái xe hạng A1; 01 giấy chứng nhận hoàn thành chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh; 01 giấy chứng nhận hoàn thành khóa học dân ca Bình Trị Thiên năm 2015 và 01 chứng chỉ nghề điều mang tên Lê Thị M1; 01 chứng chỉ đào tạo tên Lê Thị Tuyết Nhung; 01 chứng chỉ đào tạo tên Võ Thị Diệu Huyền.

- 01 Hợp đồng vay tiền ngày 21/3/2019 và 01 hợp đồng mua bán điện thoại di động trả góp ngày 01/4/2019 tên người vay Trương Thị H4; 01 Chứng minh nhân dân mang tên Trương Thị H4; 01 sổ hộ khẩu tên chủ hộ Lê Trung Định; 02 tờ Giấy ô ly thể hiện nội dung về việc bà Võ Thị Thanh đứng ra trả nợ cho Trương Thị H4 ngày 06/4/2019 và 12/4/2019.

- 01 Hợp đồng mua bán điện thoại di động trả góp ngày 08/4/2019 tên người vay Dương Thị H2; 01 Giấy phép lái xe hạng A1 mang tên Dương Thị H2; 01 Giấy khai sinh bản chính tên Lê Dương Hồng Như.

- 01 Hợp đồng mua bán điện thoại di động trả góp ngày 02/4/2019 tên người vay Nguyễn Thị H3; 01 Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị H3; 01 sổ hộ khẩu chủ hộ Nguyễn Thị Huệ.

- 02 Hợp đồng vay tiền ngày 22/3/2019 và 23/3/2019 tên người vay Huỳnh Thị Giào; 01 Hợp đồng mua bán điện thoại di động trả góp ngày 08/4/2019 tên người vay Huỳnh Thị Giào; 01 trích lục khai sinh bản sao tên Trần Huỳnh Như; 01 sổ hộ khẩu tên chủ hộ Trần Đức Lộc.

- 01 Hợp đồng mua bán điện thoại di động trả góp ngày 29/3/2019 tên người vay Trần Thị L; 01 Chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị L; 01 sổ hộ khẩu tên chủ hộ Nguyễn N.

- 01 Hợp đồng vay tiền ngày 23/3/2019 và 01 hợp đồng mua bán điện thoại di động trả góp ngày 08/4/2019 tên người vay Trần Thị Giao L1; 01 Giấy khai sinh bản sao tên Hoàng Ngọc Yến N; 01 Giấy khai sinh tên Trần Thị Giao L1; 01 sổ hộ khẩu tên chủ hộ Hoàng Đức T.

- 01 Hợp đồng mua bán điện thoại di động ngày 27/3/2019 và ngày 14/4/2019 tên người vay Nguyễn Thị Thảo Nh; 01 Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị Thảo Nh; 01 sổ hộ khẩu tên chủ hộ Lê Thị T.

- 01 Hợp đồng vay tiền ngày 24/3/2019 và 01 Hợp đồng mua bán điện thoại di động trả góp ngày 06/4/2019 tên người vay Lê Thị M; 01 Chứng minh nhân dân mang tên Đào Thị Xuân Th; 01 Giấy chứng nhận kết hôn tên chồng Đào Bá T, tên vợ Lê Thị M; 01 Giấy khai sinh bản chính tên Đào Bá T; 04 Giấy khai sinh bản sao tên Đào Bá T; 01 Giấy khai sinh bản chính tên Đào Thị H; 01 sổ hộ khẩu phô tô tên chủ hộ Đào Bá T; 01 giấy khai sinh phô tô tên Đào Thị H.

- 01 Hợp đồng mua bán điện thoại di động trả góp ngày 30/3/2019 tên người vay Phan Thị Lệ N; 01 Giấy khai sinh bản chính tên Dương Thảo A; 01 Giấy khai sinh bản chính tên Dương Thục A; 01 Giấy chứng nhận kết hôn tên chồng Dương Công Th, tên vợ Phan Thị Lệ N; 01 chứng chỉ tên Phan Thị Lệ N.

- 02 Hợp đồng mua bán điện thoại di động trả góp ngày 30/3/2019 và ngày 06/4/2019; 01 Chứng minh nhân dân và 01 sổ hộ khẩu đều mang tên Nguyễn Thị T.

- 01 Hợp đồng vay tiền ngày 19/3/2019 và 01 hợp đồng mua bán điện thoại di động trả góp ngày 13/4/2019; 01 Giấy phép lái xe hạng A1; 01 Giấy phép lái xe hạng B2 và 01 Chứng minh nhân dân phô tô đều mang tên Trần Thị Mỹ H1;

01 sổ hộ khẩu phô tô tên chủ hộ Nguyễn Văn B; 01 Chứng minh nhân dân mang tên Trần Văn L; 01 sổ hộ khẩu tên chủ hộ Trần Văn L.

- 01 Hợp đồng mua bán điện thoại di động ngày 29/3/2019 tên người vay Lý Thị H; 01 Chứng minh nhân dân mang tên Lý Thị H và 01 sổ hộ khẩu số 510148846 tên chủ hộ Bùi Quý Đ.

- 01 Giấy vay tiền ngày 23/11/2018 tên người vay Lương Thanh Quý; 01 Chứng minh nhân dân mang tên Phạm Thị T; 01 sổ hộ khẩu tên chủ hộ Lương Thanh Q.

- 01 Hợp đồng mua bán điện thoại di động ngày 28/3/2019; 01 Giấy phép lái xe hạng A1 đều mang tên Hoàng Thị K; 01 bản trích lục khai sinh tên Trần Hoàng Nh; 01 sổ hộ khẩu phô tô tên chủ hộ Trần Đức V.

- 11.000.000đ (Mười một triệu đồng); 01 điện thoại di động cảm ứng nhãn hiệu OPPO F9 màu xanh, bên trong có 01 sim Viettel số 0973.872.562; 01 điện thoại di động bàn phím Nokia màu đen, bên trong có một sim Vinaphone số 0886.088.038; 01 Chứng minh nhân dân và 01 giấy phép lái xe hạng B2 đều mang tên Nguyễn Thắng L; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Dream màu nâu, biển số 29M1- 148.94, số máy: HA08E-1529714, số khung: RLHHA0807AY229640 kèm theo 01 Giấy đăng ký xe mô tô BKS 29M1 – 148.94 mang tên Nguyễn Văn Khiết do Công an huyện Thanh Trì cấp ngày 18/07/2012.

[24] Quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã trả lại các tài sản cho chủ sở hữu các vật chứng: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Dream màu nâu, biển số 29M1- 148.94 cho anh Nguyễn Văn K; 01 điện thoại di động cảm ứng nhãn hiệu OPPO F9 màu xanh; 01 sim Viettel số 0973.872.562; 01 Chứng minh nhân dân và 01 giấy phép lái xe hạng B2 cho Nguyễn Thắng L; 01 Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị H3; 01 sổ hộ khẩu chủ hộ Nguyễn Thị H; 01 trích lục khai sinh bản sao tên Trần Huỳnh N; 01 sổ hộ khẩu tên chủ hộ Trần Đức L; 01 Giấy khai sinh bản sao tên Hoàng Ngọc Yến Nh; 01 Giấy khai sinh tên Trần Thị Giao L1; 01 sổ hộ khẩu tên chủ hộ Hoàng Đức T; 01 Chứng minh nhân dân mang tên Trương Thị H4; 01 sổ hộ khẩu tên chủ hộ Lê Trung Đ, xét thấy việc trả lại là đúng quy định nên không xem xét lại. Hiện còn tạm giữ:

- 01 Hợp đồng mua bán điện thoại di động trả góp ngày 03/4/2019; 01 sổ hộ khẩu tên chủ hộ là Lê Thị M1; 01 giấy phép lái xe hạng A1; 01 giấy chứng nhận hoàn thành chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh; 01 giấy chứng nhận hoàn thành khóa học dân ca Bình Trị Thiên năm 2015; 01 chứng chỉ nghề; 01 chứng chỉ đào tạo tên Lê Thị Tuyết Nh; 01 chứng chỉ đào tạo tên Võ Thị Diệu H.

- 01 Hợp đồng mua bán điện thoại di động ngày 08/4/2019; 01 Giấy phép lái xe hạng A1 mang tên Dương Thị H2; 01 Giấy khai sinh bản chính tên Lê Dương Hồng N;

- 01 Hợp đồng mua bán điện thoại trả góp ngày 29/3/2019; 01 Chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị L; 01 sổ hộ khẩu tên chủ hộ Nguyễn N.

- 02 Hợp đồng mua bán điện thoại di động ngày 27/3/2019, 14/4/2019; 01 Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị Thảo Nh; 01 sổ hộ khẩu tên chủ hộ Lê Thị T.

- 01 Hợp đồng vay tiền ngày 24/3/2019; 01 hợp đồng mua bán điện thoại trả góp ngày 06/4/2019; 01 Chứng minh nhân dân mang tên Đào Xuân T;

01 Giấy chứng nhận kết hôn tên chồng Đào Bá T, tên vợ Lê Thị M; 01 Giấy khai sinh bản chính tên Đào Bá T; 04 Giấy khai sinh bản sao tên Đào Bá T; 01 Giấy khai sinh bản chính tên Đào Thị H;

- 01 Hợp đồng mua bán điện thoại di động trả góp ngày 30/3/2019; 01 Giấy khai sinh bản chính tên Dương Thảo A; 01 Giấy khai sinh bản chính tên Dương Thục A; 01 Giấy chứng nhận kết hôn tên chồng Dương Công T, tên vợ Phan Thị Lệ N; 01 chứng chỉ tên Phan Thị Lệ N.

- 02 hợp đồng mua bán điện thoại di động trả góp ngày 30/3/2019, 06/4/2019; 01 Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị T; 01 sổ hộ khẩu tên chủ hộ Nguyễn Thị T.

- 01 hợp đồng vay tiền 19/3/2019; 01 hợp đồng mua bán điện thoại di động ngày 13/4/2019; 01 Giấy phép lái xe hạng A1 mang tên Trần Thị Mỹ H1; 01 Giấy phép lái xe hạng B2 mang tên Trần Thị Mỹ H1; 01 Chứng minh nhân dân mang tên Trần Văn L; 01 sổ hộ khẩu tên chủ hộ Trần Văn L.

- 01 Hợp đồng mua bán điện thoại di động ngày 29/3/2019; 01 Chứng minh nhân dân mang tên Lý Thị H; 01 sổ hộ khẩu tên chủ hộ Bùi Quý Đ.

- 01 giấy vay tiền ngày 23/11/2018; 01 Chứng minh nhân dân mang tên Phạm Thị T; 01 sổ hộ khẩu tên chủ hộ Lương Thanh Q.

- 01 Hợp đồng mua bán điện thoại di động ngày 28/3/2019; 01 Giấy phép lái xe hạng A1 mang tên Hoàng Thị K; 01 bản trích lục khai sinh tên Trần Hoàng Nh;

- Tiền ngân hàng nhà nước Việt Nam 11.000.000đ (mười một triệu đồng).

- 01 điện thoại di động bàn phím Nokia màu đen, số seri 1: 357307083371581 và số seri 2: 357307083371599 máy đã qua sử dụng có một sim Vinaphone số 0886.088.038.

- 01 USB bên trong ghi dữ liệu lời khai của bị cáo Nguyễn Thắng L.

[25] Về các tài sản, giấy tờ còn đang tạm giữ Hội đồng xét xử xét thấy:

- Các Hợp đồng vay tiền, hợp đồng mua bán điện thoại di động, USB dữ liệu là những tài liệu, chứng cứ đi kèm theo hồ sơ vụ án nên giữ lại theo hồ sơ.

- Các giấy tờ như Chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, giấy phép lái xe, chứng chỉ nghề, chứng chỉ hoàn thành chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh, là những giấy tờ của những người vay và của những người thân của những người đó đưa cho bị cáo cầm giữ, là những giấy tờ tùy thân thuộc sở hữu của họ nên căn cứ vào Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự trả lại cho chủ sở hữu.

- Số tiền 11.000.000 đồng là số tiền cơ quan điều tra đã thu giữ của bị cáo, cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- 01 điện thoại di động bàn phím Nokia màu đen, bên trong có sim Vinaphone số 0886.088.038, là công cụ, phương tiện bị cáo dùng để liên lạc vào việc phạm tội nên tịch thu nộp ngân sách nhà nước; riêng chiếc sim Vinaphone số 0886.088.038 không có giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy.

[26] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, 3 Điều 201, điểm s, i khoản 1 Điều 51, Điều 36, 47 của Bộ luật hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; khoản 2, khoản 3 Điều 106, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thắng L phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

2. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thắng L: 15 (Mười lăm) tháng cải tạo không giam giữ, thời hạn tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án; miễn áp dụng chế định khấu trừ thu nhập đối với bị cáo trong thời gian thi hành cải tạo không giam giữ; phạt bổ sung: 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).

Giao bị cáo Nguyễn Thắng L cho Ủy ban nhân dân xã ĐA, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

3. Về biện pháp tư pháp:

3.1. Buộc bị cáo Nguyễn Thắng L nộp ngân sách nhà nước: 377.009.037 đồng (Ba trăm bảy mươi bảy triệu không trăm lẻ chín nghìn không trăm ba mươi bảy đồng).

3.2. Buộc bị cáo Nguyễn Thắng L phải trả lại chị Nguyễn Thị Thảo Nh: 9.446.947 đồng; chị Lý Thị H: 8.675.805 đồng; chị Lê Thị M: 6.456.626 đồng; chị Trần Thị Mỹ H1: 9.924.663 đồng; chị Trần Thị L: 8.242.015 đồng; chị Trần Thị Giao L1: 6.006.854 đồng; chị Dương Thị H2: 899.590 đồng; chị Nguyễn Thị H3: 2.704.112 đồng; chị Huỳnh Thị Giao: 6.506.854 đồng; chị Phan Thị Lê N: 7.808.225 đồng; chị Nguyễn Thị T: 2.335.618 đồng; anh Lương Thanh Q: 933.654 đồng. Tổng cộng: 69.940.963 đồng.

3.3. Buộc những người có quyền L, nghĩa vụ liên quan nộp ngân sách nhà nước: chị Nguyễn Thị Thảo Nh nộp: 9.686.666 đồng; chị Lý Thị H: 15.333.333 đ; chị Lê Thị M nộp: 8.433.334 đ; chị Trần Thị Mỹ H1 nộp: 25.000.000 đ; chị Trần Thị L nộp: 16.866.667; chị Dương Thị H2 nộp: 840.000 đ; chị Phan Thị Lê N nộp: 18.400.000 đồng; chị Nguyễn Thị T nộp: 15.000.000 đồng; anh Lương Thanh Q nộp: 1.096.667 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đối với số tiền nộp ngân sách nhà nước và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về vật chứng:

4.1. Tuyên trả lại:

- Chị Lê Thị M1: 01 (một) sổ hộ khẩu số 510233030 tên chủ hộ là Lê Thị M1; 01 (một) giấy phép lái xe hạng A1 tên Lê Thị M1 số AD474604; 01 (một) giấy chứng nhận hoàn thành chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh tên Lê Thị M1; 01 (một) giấy chứng nhận hoàn thành khóa học dân ca Bình Trị Thiên năm 2015 tên Lê Thị M1; 01 (một) chứng chỉ nghề tên Lê Thị M1; 01(một) chứng chỉ đào tạo tên Lê Thị Tuyết Nhung số hiệu 013/QĐ.45.GDNN-GDTX; 01(một) chứng chỉ đào tạo tên Võ Thị Diệu Huyền số hiệu 007/QĐ.45.GDNN-GDTX;

- Chị Trương Thị H4: 01(một) Chứng minh nhân dân mang tên Trương Thị H4 số 197312174; 01(một) sổ hộ khẩu số 510233894 tên chủ hộ Lê Trung Đ;

- Chị Dương Thị H2: 01(một) Giấy phép lái xe hạng A1 mang tên Dương Thị H2 số 461134000379; 01(một) Giấy khai sinh bản chính tên Lê Dương Hồng N.

- Chị Trần Thị L: 01(một) Chứng minh nhân dân mang tên Trần Thị L số 197014451; 01(một) sổ hộ khẩu số 510009373 tên chủ hộ Nguyễn N.

- Chị Nguyễn Thị Thảo Nh: 01(một) Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị Thảo Nh số 197179934; 01(một) sổ hộ khẩu số 510134338 tên chủ hộ Lê Thị T;

- Chị Lê Thị M: 01 Chứng minh nhân dân mang tên Đào Thị Xuân T số 197461518; 01(một) Giấy chứng nhận kết hôn tên chồng Đào Bá T, tên vợ Lê Thị M; 01(một) Giấy khai sinh bản chính tên Đào Bá T; 04(bốn) Giấy khai sinh bản sao tên Đào Bá T; 01(một) Giấy khai sinh bản chính tên Đào Thị H;

- Chị Phan Thị Lệ N: 01(một) Giấy khai sinh bản chính tên Dương Thảo A; 01(một) Giấy khai sinh bản chính tên Dương Thục A; 01(một) Giấy chứng nhận kết hôn tên chồng Dương Công T, tên vợ Phan Thị Lệ N; 01(một) chứng chỉ số 04345 tên Phan Thị Lệ N;

- Chị Nguyễn Thị T: 01(một) Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị T số 197205075; 01(một) sổ hộ khẩu số 510090228 tên chủ hộ Nguyễn Thị T;

- Chị Trần Thị Mỹ H1: 01(một) Giấy phép lái xe hạng A1 mang tên Trần Thị Mỹ H1 số 451088003593; 01(một) Giấy phép lái xe hạng B2 mang tên Trần Thị Mỹ H1 số 451088003593; 01(một) Chứng minh nhân dân mang tên Trần Văn L số 197061377; 01(một) sổ hộ khẩu số 62 tên chủ hộ Trần Văn L;

- Chị Lý Thị H: 01(một) Chứng minh nhân dân mang tên Lý Thị H số 197035709; 01(một) sổ hộ khẩu số 510148846 tên chủ hộ Bùi Quý Đ;

- Anh Lương Thanh Q: 01(một) Chứng minh nhân dân mang tên Phạm Thị T số 197264300; 01(một) sổ hộ khẩu số 510233791 tên chủ hộ Lương Thanh Q.

- Chị Hoàng Thị K, địa chỉ: Thôn Tân Trang, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị: 01(một) Giấy phép lái xe hạng A1 mang tên Hoàng Thị K số 451059002282; 01(một) bản trích lục khai sinh tên Trần Hoàng N.

Những giấy tờ, tài liệu giấy tờ nói trên có tại hồ sơ vụ án.

4.2. Tuyên nộp ngân sách nhà nước:

01 (một) điện thoại di động bàn phím Nokia màu đen, số seri 1: 357307083371581 và số seri 2:357307083371599 máy đã qua sử dụng.

4.3. Tuyên tịch thu tiêu hủy:

01 sim Vinaphone số 0886.088.038 (nằm trong điện thoại di động bàn phím Nokia màu đen, số seri 1: 357307083371581 và số seri 2:357307083371599 máy đã qua sử dụng).

4.4. Tiếp tục tạm giữ số tiền 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng) của bị cáo Nguyễn Thắng L để đảm bảo thi hành án.

Những tài sản này (ở mục 4.2; 4.3 và 4.4) có tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 23/9/2019.

5. Về án phí: Buộc bị cáo Nguyễn Thắng L phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền L nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền L nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- CA huyện Cam Lộ (2 bản);
- Chi cục THADS huyện Cam Lộ;
- VKSND huyện Cam Lộ;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Trị;
- Người có QLNVLQ;
- Bị cáo;
- Dán án;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Quý